BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Bá Ôn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Trần Văn Khâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Trần Văn Khâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên	
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 20/02/2014)
Ông Bùi Văn Lừng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 20/02/2014)
Ông Bùi Văn Lừng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/02/2014)
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	
Bà Lương Thị Mùi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2013
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2013
Ông Vũ Duy Huynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Số: 128/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán**
Số: 0063-2013-002-1	**Số: 1369-2013-002-1**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.701.769.580.120**	**2.833.779.677.656**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**266.316.012.590**	**241.557.297.559**
111	1. Tiền		266.316.012.590	221.557.297.559
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	**10.000.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**328.716.318.354**	**719.199.358.419**
131	1. Phải thu của khách hàng		638.468.370.986	647.793.239.749
132	2. Trả trước cho người bán		86.569.872.681	112.841.654.514
135	5. Các khoản phải thu khác	4	19.061.895.073	13.935.012.455
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(415.383.820.386)	(55.370.548.299)
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**1.059.737.849.607**	**1.721.286.370.894**
141	1. Hàng tồn kho		1.059.737.849.607	1.721.286.370.894
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**46.999.399.569**	**141.736.650.784**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.133.496.190	102.734.702.450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.560.177.365	17.611.792.005
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	361.664.842	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	944.061.172	21.390.156.329
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.733.860.976.001**	**5.633.684.376.573**
220	**II. Tài sản cố định**		**5.159.651.722.125**	**5.118.577.942.077**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	982.469.218.553	1.127.544.476.797
222	*- Nguyên giá*		*3.095.850.928.517*	*3.078.558.501.087*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.113.381.709.964)*	*(1.951.014.024.290)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	47.957.041.759	44.545.954.856
228	*- Nguyên giá*		*102.816.544.923*	*103.408.391.698*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(59.859.503.164)*	*(58.862.436.842)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.134.225.461.813	3.946.487.510.424
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**221.307.351.792**	**223.290.611.942**
251	1. Đầu tư vào công ty con		180.321.041.993	180.321.041.993
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		39.767.762.492	47.267.762.492
258	3. Đầu tư dài hạn khác		23.570.558.235	16.070.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.352.010.928)	(20.368.750.778)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**352.901.902.084**	**291.815.822.554**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	344.880.316.376	284.544.509.788
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.021.585.708	7.271.312.766
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.435.630.556.121**	**8.467.464.054.229**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.848.547.485.126**	**6.592.488.484.536**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.904.995.312.483**	**3.776.081.234.613**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.827.452.455.213	2.865.895.084.071
312	2. Phải trả người bán		681.661.634.768	545.289.977.100
313	3. Người mua trả tiền trước		71.684.478.011	72.589.118.530
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	59.323.671.569	15.439.843.864
315	5. Phải trả người lao động		65.768.669.768	65.858.347.586
316	6. Chi phí phải trả	15	36.469.879.288	31.348.670.078
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	103.745.877.079	119.835.775.388
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.388.646.787	59.824.417.996
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.943.552.172.643**	**2.816.407.249.923**
333	3. Phải trả dài hạn khác		392.853.489	427.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	2.942.949.788.838	2.815.965.583.255
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		209.530.316	14.166.668
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.587.083.070.995**	**1.874.975.569.693**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1.587.083.070.995**	**1.874.975.569.693**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	21.921.339.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	7.987.497.820
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(282.825.766.244)	5.066.732.454
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.435.630.556.121**	**8.467.464.054.229**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		121.495.095.004	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		2.598.729.746	2.041.720.268
5.	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng đô la Mỹ (USD)		35.683,00	33.083,00

Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Trần Văn Khâm
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**7.461.624.694.439**	**7.940.802.396.326**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	116.346.588	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**7.461.508.347.851**	**7.940.802.396.326**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**6.847.044.041.753**	**7.209.088.795.433**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**614.464.306.098**	**731.713.600.893**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.385.700.761	32.824.305.000
22	7. Chi phí tài chính	24	236.870.190.264	418.429.926.640
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*192.207.381.261*	*396.074.330.795*
24	8. Chi phí bán hàng		65.904.890.540	66.799.658.918
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		608.545.317.257	281.051.011.632
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(293.470.391.202)**	**(1.742.691.297)**
31	11. Thu nhập khác	25	12.925.102.943	16.185.161.285
32	12. Chi phí khác	26	8.002.654.062	6.983.701.734
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.922.448.881**	**9.201.459.551**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(288.547.942.321)**	**7.458.768.254**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	2.638.814.843
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(288.547.942.321)**	**4.819.953.411**

Nguyễn Thị Thủy	**Hoàng Danh Sơn**	**Trần Văn Khẩu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(288.547.942.321)***	***7.458.768.254***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		172.720.655.835	180.003.859.342
03	- Các khoản dự phòng		361.996.532.237	2.176.408.195
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		32.576.463.027	(8.630.687.626)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.980.519.697)	(9.692.284.474)
06	- Chi phí lãi vay		192.207.381.261	396.074.330.795
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***466.972.570.342***	***567.390.394.486***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		52.221.144.775	865.812.795.216
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		661.548.521.287	(52.433.445.856)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		198.486.665.082	(28.195.846.497)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.265.399.672	(4.341.665.003)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(195.969.178.782)	(406.293.861.057)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.221.574.403)	(3.963.149.792)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		406.500.000	44.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(750.272.942)	(2.461.372.741)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.195.959.775.031***	***935.557.848.756***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(218.945.690.184)	(1.004.728.049.712)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.236.034.091	9.273.330
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.939.401.643	10.272.400.909
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(204.770.254.450)***	***(974.446.375.473)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.409.281.415.775	7.624.763.952.003
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.355.678.527.846)	(7.557.229.735.851)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.032.965.000)	(38.395.275.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(966.430.077.071)***	***29.138.941.152***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**24.759.443.510**	**(9.749.585.565)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**241.557.297.559**	**251.308.163.418**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(728.479)	(1.280.294)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**3**	**266.316.012.590**	**241.557.297.559**

Nguyễn Thị Thủy	**Hoàng Danh Sơn**	**Trần Văn Khâm**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.

- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng , khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công ...các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện ...
- Nhà máy Luyện Gang 2	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có các công ty con sau:		
Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

Công ty có các công ty liên kết sau:		
Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zit, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferô, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhờn, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kẻ vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2013, Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty là 0,59 lần, Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,09 lần. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Công ty đã làm việc với các ngân hàng để tìm các nguồn tín dụng mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty sẽ không bị gián đoạn do mất khả năng thanh toán và do đó Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể, nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phản bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.218.095.155	1.221.865.761
Tiền gửi ngân hàng	265.097.917.435	220.335.431.798
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	266.316.012.590	**241.557.297.559**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	855.505.266	990.567.857
Thuế TNCN tạm trích	15.574.520	289.873.803
Thép phế cung cấp thiếu	5.864.304.260	9.903.288.853
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	186.166.377	179.772.330
Phải thu BHXH tiền thuốc	1.098.528.681	131.393.452
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	-	242.500.000
Phải thu cá nhân bồi thường	1.313.990.855	1.604.018.938
Nguyễn Văn Việt - Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu	1.475.473.815	-
Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	5.702.500.000	-
Lệ phí trọng tài quốc tế	968.148.799	-
Tiền án phí	557.134.950	-
Quỹ văn hóa doanh nghiệp	24.000.000	-
Phải thu khác	1.000.567.550	593.597.222
	19.061.895.073	**13.935.012.455**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.899.735.276	2.242.786.076
Nguyên liệu, vật liệu	687.372.494.994	775.190.116.128
Công cụ, dụng cụ	14.541.750.068	12.006.340.462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.756.661.333	96.695.640.355
Thành phẩm	316.375.373.828	834.610.191.593
Hàng hoá	791.834.108	541.296.280
	1.059.737.849.607	**1.721.286.370.894**

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	-
	361.664.842	**-**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	402.992.862	475.584.359
Tài sản thiếu chờ xử lý	541.068.310	20.863.571.970
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	51.000.000
	944.061.172	**21.390.156.329**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	940.890.955.855	1.626.985.367.581	346.178.036.358	14.406.582.553	150.097.558.740	3.078.558.501.087
Mua sắm	-	806.9[illegible]0.000	-	127.811.000	-	934.721.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.159.784.867	8.652.796.908	18.988.015.000	-	-	29.800.596.775
Điều chỉnh phân loại lại tài sản	101.683.051	209.091.697	(188.134.242)	(36.741.456)	(85.899.050)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.113.979.359)	(1.522.000.000)	(4.150.862.669)	(40.909.091)	-	(6.827.751.119)
Giảm khác (*)	(354.409.772)	(1.859.685.167)	(201.804.797)	(4.162.010.199)	(37.229.291)	(6.615.139.226)
Tại ngày 31/12/2013	**941.684.034.642**	**1.633.272.481.019**	**360.625.249.650**	**10.294.732.807**	**149.974.430.399**	**3.095.850.928.517**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	554.455.843.894	979.449.415.679	284.507.120.654	10.314.436.269	122.287.210.794	1.951.014.024.290
Trích khấu hao	32.043.723.698	113.159.338.661	21.564.839.933	1.069.007.978	5.824.350.399	173.661.260.669
Phân loại lại tài sản		158.903.774	(149.356.267)	(9.547.507)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(917.327.308)	(1.497.700.000)	(4.150.862.669)	(40.909.091)	-	(6.606.799.068)
Giảm khác (*)	(244.086.582)	(1.328.168.580)	(157.651.361)	(2.936.524.660)	(20.344.744)	(4.686.775.927)
Tại ngày 31/12/2013	**585.338.150.702**	**1.089.941.789.534**	**301.614.090.290**	**8.396.462.989**	**128.091.216.449**	**2.113.381.709.964**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	386.435.114.961	647.535.951.902	61.670.915.704	4.092.146.284	27.810.347.946	1.127.544.476.797
Tại ngày 31/12/2013	**356.345.883.940**	**543.330.691.485**	**59.011.159.360**	**1.898.269.818**	**21.883.213.950**	**982.469.218.553**

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định hữu hình về nguyên giá.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 223.454.743.377 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.644.203.275 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	41.342.790.289	1.217.181.523	60.848.419.886	103.408.391.698
Mua sắm	-	60.000.000	-	60.000.000
Giảm khác	(4.737.249)	(647.109.526)	-	(651.846.775)
Tại ngày 31/12/2013	**41.338.053.040**	**630.071.997**	**60.848.419.886**	**102.816.544.923**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	68.183.989	1.037.077.769	57.757.175.084	58.862.436.842
Trích khấu hao	4.289.051	137.010.584	1.491.052.444	1.632.352.079
Giảm khác	-	(635.285.757)	-	(635.285.757)
Tại ngày 31/12/2013	**72.473.040**	**538.802.596**	**59.248.227.528**	**59.859.503.164**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	41.274.606.300	180.103.754	3.091.244.802	44.545.954.856
Tại ngày 31/12/2013	**41.265.580.000**	**91.269.401**	**1.600.192.358**	**42.957.041.759**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.134.225.461.813**	**3.946.487.510.424**
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	4.129.952.398.835	3.858.204.435.343
- Khu tái định cư số 1, số 2 xóm Khuôn	-	3.162.232.548
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	-	79.291.504.836
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	-	956.286.824
- Công trình khác	4.273.062.978	4.873.050.873
	4.134.225.461.813	**3.946.487.510.424**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**180.321.041.993**	**180.321.041.993**
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty CP Cán thép Thái Trung	178.791.041.993	178.791.041.993
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**39.767.762.492**	**47.267.762.492**
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	8.588.324.446
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	-	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**23.570.558.235**	**16.070.558.235**
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	9.729.031.615
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(22.352.010.928)**	**(20.368.750.778)**
	221.307.351.792	**223.290.611.942**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	52,91%	52,91%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

Thông tin chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng

Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng là 19.832.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 của Công ty Gang thép Thái Nguyên đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị khoản đầu tư này được đánh giá tăng 11.349.438.046 đồng, trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại 31/12/2013, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đang được ghi nhận là 31.179.438.046 đồng.

Theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 400)	(48.637.916.500)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 410)	50.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(98.637.916.500)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012	39,66%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(19.830.000.000)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Cơ khí Gang thép

Theo Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 400)	10.542.393.183
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 410)	20.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(9.457.606.817)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012	20,97%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(1.983.260.150)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.325.077.640	1.411.858.733
Phụ tùng bị kiện cán thép	51.349.770.895	54.252.236.207
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	529.895.927	521.913.091
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	116.805.305.420	138.117.247.215
Giá trị thương hiệu (*)	29.163.700.986	34.466.192.074
Chi phí biển quảng cáo	2.753.734.380	2.844.635.831
Chi phí bảo hiểm	1.420.857.145	1.719.067.701
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.811.087.865	17.385.380.241
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	9.570.019.878	21.386.347.500
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	3.510.880.340	6.916.910.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.439.791.134	3.779.033.797
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	29.397.475.585	-
Chi phí chuẩn bị khai thác tầng sâu núi quặng	83.187.944.360	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.614.774.821	1.743.687.058
	344.880.316.376	**284.544.509.788**

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**1.603.300.287.448**	**2.557.231.372.514**
Vay ngân hàng	1.600.356.859.498	2.556.458.493.514
Vay đối tượng khác	2.943.427.950	772.879.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**224.152.167.765**	**308.663.711.557**
Vay dài hạn đến hạn trả	224.152.167.765	308.663.711.557
(Xem thuyết minh 17)		
	1.827.452.455.213	**2.865.895.084.071**

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

(Xem phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm TMBCTC)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	43.765.213.803	5.171.262.510
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	492.628.885
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.515.353.184
Thuế Thu nhập cá nhân	62.461.881	66.800.880
Thuế Tài nguyên	7.180.587.009	2.915.256.498
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.339.014.036	1.012.131.167
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.976.394.840	3.266.410.740
	59.323.671.569	**15.439.843.864**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.634.656.586	6.396.454.107
Trích trước tiền điện	665.525.168	152.638.163
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	640.103.944	4.964.182.313
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	525.134.615	528.911.486
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phấn Mễ	17.045.592.218	17.157.602.756
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	3.209.335.625	1.422.705.081
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ sắt Tuyên Quang	112.010.538	
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	10.813.275.915	-
Chi phí phải trả khác	824.244.679	726.176.172
	36.469.879.288	**31.348.670.078**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	4.881.830.539
Kinh phí công đoàn	306.103.797	1.048.475.781
Bảo hiểm xã hội	56.455.255	117.920.379
Bảo hiểm y tế	19.870.487	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.505.550	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	52.142.960.000	72.175.925.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	911.400.000	93.000.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	11.363.275.059	14.078.890.141
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.294.040.000	3.715.645.000
Quỹ xã hội từ thiện	533.422.069	342.926.752
Bảo hiểm cháy nổ		299.288.048
Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
Tiền thu bồi thường tài sản	-	939.477.351
Chi phí khám sức khỏe CBNV phải trả	-	1.624.783.356
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	1.388.566.181

Tiền lao động công ích	-	162.990.000
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm	651.365.564	-
Tiền đặt cọc mua hàng của các khách hàng	11.369.183.160	-
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	690.415.932	-
Lãi chậm trả cổ tức	1.687.253.333	-
Tiền thu xây dựng khu tái định cư	1.400.000.000	-
BHXH phải trả cán bộ nhân viên	294.334.758	-
Phải trả, phải nộp khác	1.493.435.747	3.276.258.875
	103.245.877.079	**119.835.775.388**

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	**2.781.496.174.838**	**2.624.803.524.055**
Vay ngân hàng	2.781.496.174.838	2.624.803.524.055
Nợ dài hạn	**161.453.614.000**	**191.162.059.200**
Nợ dài hạn khác	161.453.614.000	191.162.059.200
	2.942.949.788.838	**2.815.965.583.255**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo

(**) Đây là khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn I" thông qua Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn-Thái Nguyên.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	224.152.167.765	308.663.711.557
Trong năm thứ hai	1.065.357.727.797	464.192.884.685
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.815.301.338.241	505.724.730.879
Trên 5 năm	32.290.722.800	1.846.047.967.691
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(224.152.167.765)	(308.663.711.557)
Số phải trả sau 12 tháng	**2.942.949.788.838**	**2.815.965.583.255**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012						
Tại ngày 01/01/2012	1.840.000.000.000	(1.574.316.629)	14.115.001.915	4.890.144.552	126.155.448.465	1.983.586.278.303
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	4.819.953.411	4.819.953.411
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.806.337.504	3.097.353.268	(10.903.690.772)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(110.400.000.000)	(110.400.000.000)
Trích quỹ KTPL					(4.604.978.650)	(4.604.978.650)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.574.316.629	-	-	-	1.574.316.629
Tại ngày 31/12/2012	**1.840.000.000.000**	**-**	**21.921.339.419**	**7.987.497.820**	**5.066.732.454**	**1.874.975.569.693**
Năm 2013						
Tại ngày 01/01/2013	1.840.000.000.000	-	21.921.339.419	7.987.497.820	5.066.732.454	1.874.975.569.693
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(288.547.942.321)	(288.547.942.321)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	655.443.623	655.443.623
Tại ngày 31/12/2013	**1.840.000.000.000**	**-**	**21.921.339.419**	**7.987.497.820**	**(282.825.766.244)**	**1.587.083.070.995**

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp năm 2012 số tiền 655.443.623 đồng do xác định giảm chi phí tiêu hao ngoài định mức năm 2012 số tiền là 2.621.774.494 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của cổ đông khác	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000	20,56%
	1.840.000.000.000	**100%**	**1.840.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*184.000.000*	*184.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*184.000.000*	*184.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	21.921.339.419
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	7.987.497.820
	29.908.837.239	**29.908.837.239**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	7.461.624.694.439	7.940.802.396.326
	7.461.624.694.439	**7.940.802.396.326**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	116.346.588	-
	116.346.588	-

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	7.461.508.347.851	7.940.802.396.326
	7.461.508.347.851	**7.940.802.396.326**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.847.044.041.753	7.209.088.795.433
	6.847.044.041.753	**7.209.088.795.433**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.939.401.643	6.474.643.968
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	80.756.483	13.497.962.660
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.060.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	662.996.667
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	365.542.635	413.494.382
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.715.207.323
	3.385.700.761	**32.824.305.000**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	192.207.381.261	396.074.330.795
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	9.666.423.743	20.430.574.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	436.602.083	1.508.657.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	32.576.463.027	84.519.697
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.983.260.150	331.291.590
Chi phí tài chính khác	60.000	552.500
	236.870.190.264	**418.429.926.640**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.236.034.091	9.273.330
Vật tư thanh lý nhập kho	1.932.914.186	236.998.631
Tiền phạt bồi thường	412.644.305	974.673.736
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	105.536.745	266.017.464
Phí thực tập	314.312.000	286.475.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	521.058.290	503.547.052
Giá trị trục cán phế liệu thu hồi	-	4.712.308.425
Thừa kiểm kê	4.890.830.539	2.147.298.645
Công suất phản kháng	736.209.508	611.019.451
Dịch vụ văn phòng	-	331.743.154
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhận được	-	5.040.598.714
Bán vật tư thu hồi	1.679.276.590	
Thu nhập khác	1.096.286.689	1.065.207.683
	12.925.102.943	**16.185.161.285**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	194.916.037	514.629.491
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	234.633.684	3.113.342.959
Tiền bồi thường, tiền phạt	120.063.361	66.669.718
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	247.024.500	216.242.750
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	292.543.236	790.040.567
Khấu hao không được tính thuế	40.316.484	40.316.484
Truy thu thuế, phí môi trường	947.378.978	869.926.365
Xử lý tài sản thiếu sau kiểm kê	5.078.427.888	-
Chi phí khác	847.349.894	1.372.533.400
	8.002.654.062	**6.983.701.734**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(288.547.947.321)	7.458.768.254
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.759.487.785
- Chi phí không hợp lệ	-	*3.759.487.785*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(662.996.667)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(662.996.667)*
Tổng thu nhập tính thuế	(288.547.942.321)	10.555.259.372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	2.638.814.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**2.638.814.843**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.614.566.541.022	7.030.529.275.735
Chi phí nhân công	410.268.095.039	441.368.852.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.720.655.834	180.003.859.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.607.150.835	121.957.370.885
Chi phí khác bằng tiền	913.578.758.558	732.815.817.901
	7.268.741.201.288	**8.506.675.176.836**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	266.316.012.590	-	241.557.297.559	-
Phải thu khách hàng, p.thu khác	657.530.266.059	(415.383.820.386)	661.728.252.204	(55.370.548.299)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	-	16.070.558.235	-
	947.416.836.884	**(415.383.820.386)**	**929.356.107.998**	**(55.370.548.299)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.770.402.244.051	5.681.860.667.326
Phải trả người bán, phải trả khác	785.300.365.336	665.553.252.488
Chi phí phải trả	36.469.879.288	31.348.670.078
	5.592.172.488.675	**6.378.762.589.892**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương	266.316.012.590	-	-	266.316.012.590
Phải thu khách hàng, p.thu khác	242.146.445.673	-	-	242.146.445.673
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	-	-	23.570.558.235
	532.033.016.498	-	-	**532.033.016.498**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương	241.557.297.559	-	-	241.557.297.559
Phải thu khách hàng, p.thu khác	606.357.703.905	-	-	606.357.703.905
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	16.070.558.235	-	-	16.070.558.235
	873.985.559.699	-	-	**873.985.559.699**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	1.827.452.455.213	2.910.659.066.038	32.290.722.800	4.770.402.244.051
Phải trả người bán, phải trả khác	785.300.365.336	-	-	785.300.365.336
Chi phí phải trả	36.469.879.288	-	-	36.469.879.288
	2.649.222.699.837	**2.910.659.066.038**	**32.290.722.800**	**5.592.172.488.675**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	2.865.895.084.071	969.917.615.564	1.846.047.967.691	5.681.860.667.326
Phải trả người bán, phải trả khác	665.553.252.488	-	-	665.553.252.488
Chi phí phải trả	31.348.670.078	-	-	31.348.670.078
	3.562.797.006.637	**969.917.615.564**	**1.846.047.967.691**	**6.378.762.589.892**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,673 tỷ đồng, theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,907 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2013, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.130 tỷ đồng.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	-	13.472.194.378
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	24.785.616.261	20.102.224.698
Công ty CP Cán thép Thái Trung	(1)	359.453.602	254.259.362
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	-	163.631.740.800
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	-	459.278.957.085
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	(4)	-	127.157.594.100
Công ty CP Kim khí Miền Trung	(4)	527.266.762	354.508.067
CTCP Kim khí Bắc Thái	(4)	41.181.817.340	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	225.911.753.076	703.823.452.648
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)		16.257.303.020
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	137.069.543.773	126.963.416.193
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	245.786.406.240	241.117.786.219
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	4.556.663.472	641.259.584.400
Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng	(4)	-	9.944.580.000
Công ty CP Cán thép Thái Trung		791.015.164	-
CTCP Kim khí Bắc Thái		204.081.407.000	-
Công ty CP Kim Khí Hà Nội		26.512.079.500	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	2.291.302.581	2.044.582.257
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	340.269.900.572	347.643.492.759
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	87.343.026.871	92.376.178.071
Công ty CP Cán thép Thái Trung	(2)	42.684.362	7.110.730
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	5.240.071.552	5.240.071.552
Phải trả tiền hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	57.273.219.696	2.158.476.336
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	4.518.429.797	333.918.278.115
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	5.463.214.214	1.163.096.627
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	(2)	-	8.900.644.483
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	-	75.560.813
Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng	(4)	-	7.958.849.800
Công ty CP Kim Khí Hà Nội		15.203.475.650	-

Phải trả khác			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam *(Cổ tức phải trả)*	Công ty mẹ	51.760.000.000	70.125.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam *(Lãi chậm trả cổ tức)*	Công ty mẹ	1.687.253.333	-

Ghi chú:

(1) Công ty con

(2) Công ty liên doanh, liên kết

(3) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên

(4) Công ty con cùng tập đoàn - Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.716.088.780	1.870.538.833

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Nguyễn Thị Thủy	**Hoàng Danh Sơn**	**Trần Văn Khâm**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2014

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	**Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Nguyên**						
	968.13/TD.XVIII	11%	6 tháng	45.000.000.000	12.619.054.907	Sản xuất KD	Tín chấp
2	**NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội**						
	01/2013 - HĐTDHM/NHCT 106 -TISCO	8%	5 tháng	180.000 000.000	118.872.178.372	Sản xuất KD	Tín chấp
3	**Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên**						
	01/2013/HĐ - 01/469084	9%	6 tháng	600.000.000.000	374.883.202.985	Sản xuất KD	Tín chấp
4	**Ngân Hàng Hàng Hải - CN Thái Nguyên**						
	210/2013/HĐTDHM	10%	6 tháng	100.000.000.000	10.049.590.090	Sản xuất KD	Tín chấp
5	**Ngân hàng TMCP Công thương - CN Láng Hòn lạc**						
	24/2013 - HĐTDHM/NHCT328 - TISCO	9%	5 tháng	50.000.000.000	49.809.999.732	Sản xuất KD	
6	**Ngân hàng TMCP INDOVINA**						
	2036/IVBĐD-HĐHM/2012	14%	6 tháng	300.000.000.000	64.053.258.712	Sản xuất KD	Tín chấp
7	**Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên**						
	13021099/2013 - HĐTDHM/NHCT224 - GANGTHEP	9%	5 tháng	500.000.000.000	411.343.160.487	Sản xuất KD	
8	**NH TMCP Quân Đội - Thái Nguyên**						
	151.12.090.454.254/TD	9%	6 tháng	500.000.000.000	304.825.061.079	Sản xuất KD	Tín chấp
9	**NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên**						
	HĐ 01/2013 - HĐTDHM/NHCT220 - TISCO	9%	05 tháng	250.000.000.000	247.733.763.166	Sản xuất KD	Tín chấp
10	**NH Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái nguyên**						
	108/2012/HDHM-TNG	12,3%	6 tháng	200.000.000.000	6.167.589.968	Sản xuất KD	Tín chấp
	Tổng cộng			**2.725.000.000.000**	**1.600.356.859.498**		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên				**101.703.024.902**	**47.265.717.810**	
390-82-00-037507-4	DA nâng cao công suất lên 450.000 tấn/năm	72	15%	25.942.697.815	23.840.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037513-5	DA mở rộng SX KT và CB quặng Quắc Zít Phú Thọ	60	15%	180.763.810	180.763.810	Tài sản thế chấp
390-82-00-037512-6	DA Mở rộng 04 gian nhà xưởng - Luyện thép	60	15%	322.828.000	322.828.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037514-4	DA hệ thống cấp ô xy lỏng - XN Năng Lượng	60	15%	562.126.000	562.126.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	Nâng cấp đập ngăn thải bùn - Mỏ Ngườm cháng	60	15%	2.890.000.000	1.160.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-524-478	DA Tầng sâu núi quặng	60	13%	71.804.609.277	21.200.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng đầu tư và phát triển Tuyên Quang				**3.648.506.324**	**1.459.402.528**	
390-82-00-034412-6	Dây chuyền cán thép - Mỏ Tuyên Quang	60	13%	3.648.506.324	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
Ngân hàng phát triển KV Bắc Kạn-Thái Nguyên				**194.522.096.797**	**33.068.482.797**	
65/2002HDTD	Khai thác quặng sắt Mỏ Ngườm Chẽng Cao Bằng	144	3%	777.759.997	777.759.597	Tài sản thế chấp
23/2003/TDNNN	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0%	193.744.336.800	32.290.722.800	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội Thái nguyên				**8.214.096.487**	**3.608.564.630**	
208.10.053.454254	Xe ô tô 05 chỗ TOYOTA AVALON	60	15%	567.270.000	378.180.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	03 giỏ liệu - NM Luyện Thép	60	15%	277.200.000	184.800.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và máy điều hoà	60	15%	468.723.250	249.986.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	9 thùng thép lò LF - NM Luyện Thép	60	15%	1.166.880.000	583.440.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15%	306.450.000	122.580.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA 01 xe ôtô tự đổ trọng tải 15T- Mỏ N.cháng	60	15%	778.437.000	311.374.800	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xỷ gang lỏng - N/m LThép	60	15%	773.823.796	257.800.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15%	1.884.913.667	724.789.830	Tài sản thế chấp

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
130.11.053.454254	Kho bãi chứa than nguyên liệu - Nhà Cốc Hoá	48	15%	1.793.058.774	742.990.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	4 máy thử cách ly W-70: Phấn Mễ	48	15%	197.340.000	52.624.000	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên				**1.148.987.386.731**	**138.750.000.000**	
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	156	7,80%	826.169.386.731	138.750.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	156	12,00%	177.755.995.645	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	156	14,00%	145.062.004.355	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội				**1.710.026.845.362**	-	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/1/2010)	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	7,00%	1.521.818.143.272	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/1/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	11,50%	188.208.702.090	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Tổng cộng			**3.167.101.956.603**	**224.152.167.765**	